

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

U.N.
Q
THAI
PVI
/

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 55/GP-UBCK ngày 3 tháng 2 năm 2015. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và điều chỉnh gần nhất số 87/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0106773521 ngày 3 tháng 2 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3 tháng 2 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh François	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Thorsten Wölbern	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên
Bà Trịnh Quỳnh Giao	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hà Lan	Trưởng ban
Bà Lê Quỳnh Phương	Thành viên
Bà Đào Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 theo Thư Ủy quyền ngày 19 tháng 2 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 30 tháng 4 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 – Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể, không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ được phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2024 đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4106
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.604.902.064	70.046.247.450
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	11.151.197.289	30.065.258.117
111	Tiền		3.151.197.289	1.510.617.611
112	Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	28.554.640.506
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	26.200.000.000	28.200.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		26.200.000.000	28.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.819.728.090	10.853.845.327
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		140.685.960	140.685.960
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	6.277.905.329	8.733.659.302
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.454.032.226	2.029.851.012
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.895.425)	(50.350.947)
150	Tài sản ngắn hạn khác		433.976.685	927.144.006
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5(a)	433.976.685	501.091.506
158	Tài sản ngắn hạn khác		-	426.052.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		44.802.821.125	24.796.284.082
210	Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	-
218	Phải thu dài hạn khác		60.000.000	-
220	Tài sản cố định		1.383.896.958	1.618.407.632
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	728.554.463	808.984.834
222	Nguyên giá		3.090.675.000	3.090.675.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.362.120.537)	(2.281.690.166)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	655.342.495	809.422.798
228	Nguyên giá		4.507.483.613	4.507.483.613
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.852.141.118)	(3.698.060.815)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		42.892.942.624	22.397.835.320
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(a)	40.944.796.424	20.449.689.120
258	Đầu tư dài hạn khác	5.2(b)	1.948.146.200	1.948.146.200
260	Tài sản dài hạn khác		465.981.543	780.041.130
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.5(b)	465.981.543	720.041.130
268	Tài sản dài hạn khác		-	60.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		91.407.723.189	94.842.531.532

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.710.271.435	10.924.941.443
310	Nợ ngắn hạn		8.710.271.435	10.924.941.443
312	Phải trả người bán ngắn hạn	5.7	2.501.929.146	489.226.071
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	1.729.203.351	2.597.731.056
315	Phải trả người lao động		2.154.945.560	3.466.966.862
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	65.738.862	1.715.271.141
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	651.218.326	1.565.760.123
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		464.486.190	739.986.190
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.11	1.142.750.000	350.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.697.451.754	83.917.590.089
410	Vốn chủ sở hữu		82.697.451.754	83.917.590.089
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12, 5.13	79.000.000.000	79.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		79.000.000.000	79.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	5.13	1.989.600.000	1.989.600.000
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	1.707.851.754	2.927.990.089
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.927.990.089	-
421b	- (Lỗ)/LNST của kỳ này/năm trước		(1.220.138.335)	2.927.990.089
440	TỔNG NGUỒN VỐN		91.407.723.189	94.842.531.532

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		41.052.000.000	21.052.000.000
	Trong đó:			
007	Chứng khoán giao dịch		41.052.000.000	21.052.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.14(a)	413.472.745	340.716.727
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		413.472.745	340.716.727
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	5.14(b)	1.518.536.802.146	906.486.732.928
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.518.536.802.146	906.486.732.928
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.14(c)	17.843.909.830	7.961.708.385
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.14(d)	2.328.371.702	3.779.183.298


Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu		12.081.624.844	12.296.582.611
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 – 02)	6.1	12.081.624.844	12.296.582.611
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	6.2	7.277.369.328	6.146.600.515
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 – 11)		4.804.255.516	6.149.982.096
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.343.621.936	774.625.907
22	Chi phí tài chính		7.404.487	40.244.623
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.4	6.841.128.779	3.563.718.436
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25)		(700.655.814)	3.320.644.944
32	Chi phí khác		13.556.765	-
40	Lỗ thuần khác (40 = – 32)		(13.556.765)	-
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(714.212.579)	3.320.644.944
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	6.5	505.925.756	711.757.173
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.5	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		(1.220.138.335)	2.608.887.771
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.15(a)	(154)	463
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.15(b)	(154)	463



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.492.178.817	15.104.551.994
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(3.581.450.187)	(4.849.969.167)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(11.933.456.800)	(9.849.336.560)
05	Tiền chi nộp thuế TNDN	(503.477.753)	(104.163.923)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	162.851.847	29.428.376
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.420.471.441)	(563.738.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.783.825.517)	(233.228.078)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(46.440.707.304)	(14.000.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	27.500.000.000	31.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.810.471.993	4.175.330.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.130.235.311)	21.175.330.138
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.914.060.828)	20.942.102.060
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.1 30.065.258.117	2.235.872.500
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1 11.151.197.289	23.177.974.560


Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025		Trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024		Tại ngày	
		1.1.2025	1.1.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.3.2025	31.3.2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12	79.000.000.000	50.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	79.000.000.000	55.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.13	1.989.600.000	-	-	-	-	-	1.989.600.000	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	-	3.149.658.030	-	-	-	(3.149.658.030)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	2.927.990.089	4.213.821.832	-	(1.220.138.335)	2.608.887.771	(1.850.341.970)	1.707.851.754	4.972.367.633
		83.917.590.089	57.363.479.862	-	(1.220.138.335)	7.608.887.771	(5.000.000.000)	82.697.451.754	59.972.367.633



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 2 năm 2015. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và điều chỉnh gần nhất số 87/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2024. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106773521 ngày 3 tháng 2 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty là các cổ đông với chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 5.12.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 28 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được soát xét.

Trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

	Quỹ Đầu Tư Cơ hội PVI	Quỹ Đầu Tư Hạ tầng PVI
Hình thức quỹ đầu tư	Quỹ thành viên	Quỹ thành viên
Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ	Thông báo số 153/TB-UBCK ngày 25 tháng 5 năm 2017	Thông báo số 215/TB-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2015
Vốn điều lệ	2.000.000.000.000 đồng	1.500.000.000.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.091.958.518.396 đồng	1.562.633.009.876 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.069.881.994.156 đồng	1.534.291.160.502 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty để Công ty thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.2 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; các khoản phải thu các quỹ đầu tư và nhà đầu tư mang tính chất thương mại phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của một công ty quản lý quỹ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ và các hoạt động nghiệp vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép Thành lập và Hoạt động/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	33,33%/năm
Phương tiện vận tải	33,33%/năm
Phần mềm máy tính	33,33%/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí thuê văn phòng hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí sửa chữa văn phòng hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.9 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ**

Chi phí hoạt động kinh doanh và giá vốn dịch vụ cung cấp được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

Chi phí hoạt động nghiệp vụ của Công ty được phân loại như sau: chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn và các chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ mà công ty quản lý quỹ có trách nhiệm chi trả.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm phí ngân hàng và phí lưu ký chứng khoán.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 4.4 và Thuyết minh 5.6); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 4.17 và Thuyết minh 6.5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

31.3.2025
VND

31.12.2024
VND

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.151.197.289	1.510.617.611
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	28.554.640.506
	<u>11.151.197.289</u>	<u>30.065.258.117</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,6%/năm đến 4,75%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.3.2025			31.12.2024		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		16.200.000.000	16.200.000.000		18.200.000.000	18.200.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (**)	10	10.000.000.000	10.000.000.000	10	10.000.000.000	10.000.000.000
	10	26.200.000.000	26.200.000.000	10	28.200.000.000	28.200.000.000
ii. Dài hạn						
Trái phiếu (***)	400.000	40.944.796.424	40.944.796.424	200.000	20.449.689.120	20.449.689.120

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,1%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 15 tháng với lãi suất 5,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,65%/năm).

(***) Bao gồm các trái phiếu sau:

- Trái phiếu (mã giao dịch LPB123015) do Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam phát hành có thời hạn 7 năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,8%/năm;
- Trái phiếu (mã giao dịch HDB124006) do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 7 năm với lãi suất coupon 7,575%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư dài hạn khác

	31.3.2025				31.12.2024			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	105.200	1.948.146.200	2.093.480.000	-	105.200	1.948.146.200	2.082.960.000	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3.106.596.198	3.119.650.437
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.957.909.131	3.496.608.865
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.213.400.000	2.117.400.000
	<u>6.277.905.329</u>	<u>8.733.659.302</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	169.648.675	160.582.733
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	6.108.256.654	8.573.076.569
	<u>6.277.905.329</u>	<u>8.733.659.302</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi hoạt động đầu tư	1.799.896.983	-	1.990.661.366	-
Đặt cọc thuê văn phòng	366.052.500	-	-	-
Khác	288.082.743	-	39.189.646	-
	<u>2.454.032.226</u>	<u>-</u>	<u>2.029.851.012</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	401.926.745	391.895.356
Khác	32.049.940	109.196.150
	<u>433.976.685</u>	<u>501.091.506</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	408.442.093	571.352.973
Công cụ dụng cụ	51.871.658	138.031.533
Khác	5.667.792	10.656.624
	<u>465.981.543</u>	<u>720.041.130</u>

5.6 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>2.355.675.000</u>	<u>735.000.000</u>	<u>3.090.675.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	<u>2.355.675.000</u>	<u>735.000.000</u>	<u>3.090.675.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>(2.254.467.943)</u>	<u>(27.222.223)</u>	<u>(2.281.690.166)</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>(19.180.370)</u>	<u>(61.250.001)</u>	<u>(80.430.371)</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	<u>(2.273.648.313)</u>	<u>(88.472.224)</u>	<u>(2.362.120.537)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>101.207.057</u>	<u>707.777.777</u>	<u>808.984.834</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	<u>82.026.687</u>	<u>646.527.776</u>	<u>728.554.463</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 2.155.888.636 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.001.888.636 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

5.6 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

4.507.483.613

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

4.507.483.613

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

(3.698.060.815)

Khấu hao trong kỳ

(154.080.303)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(3.852.141.118)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

809.422.798

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

655.342.495

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 2.658.520.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.658.520.000 Đồng).

5.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.157.236.375	2.157.236.375	139.034.410	139.034.410
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life	1.645.000.000	1.645.000.000	-	-
- Khác	512.236.375	512.236.375	139.034.410	139.034.410
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	344.692.771	344.692.771	350.191.661	350.191.661
	2.501.929.146	2.501.929.146	489.226.071	489.226.071

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Thuế GTGT	458.436.963	201.334.595	(552.602.150)	(51.110.833)	56.058.575
Thuế TNDN	503.477.753	505.925.756	(503.477.753)	-	505.925.756
Thuế TNCN	1.635.816.340	3.221.149.731	(3.689.747.051)	-	1.167.219.020
	<u>2.597.731.056</u>	<u>3.928.410.082</u>	<u>(4.745.826.954)</u>	<u>(51.110.833)</u>	<u>1.729.203.351</u>

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoạt động	65.738.862	70.271.141
Chi phí bảo hiểm phúc lợi nhân viên cấp cao	-	1.645.000.000
	<u>65.738.862</u>	<u>1.715.271.141</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Kinh phí công đoàn	98.878.326	89.633.488
Khác	552.340.000	1.476.126.635
	<u>651.218.326</u>	<u>1.565.760.123</u>

5.11 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư nhận trước từ bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	1.142.750.000	-
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư nhận trước từ bên thứ ba	-	350.000.000
	<u>1.142.750.000</u>	<u>350.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.3.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.900.000	-	7.900.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.900.000	-	7.900.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.900.000	-	7.900.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần PVI	48.950.000.000	61,96	48.950.000.000	61,96
Công ty Cổ phần TMG Capital	24.000.000.000	30,38	24.000.000.000	30,38
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.300.000.000	4,18	3.300.000.000	4,18
Cổ đông khác	2.750.000.000	3,48	2.750.000.000	3,48
	79.000.000.000	100	79.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.900.000	29.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.900.000	79.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	7.900.000	79.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHÓA MỤC TRỊNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.000.000.000	-	3.149.658.030	4.213.821.832	57.363.479.862
Vốn tăng trong năm (i)	29.000.000.000	1.989.600.000	(3.149.658.030)	(1.850.341.970)	25.989.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.352.970.176	6.352.970.176
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(288.459.949)	(288.459.949)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
	79.000.000.000	1.989.600.000	-	2.927.990.089	83.917.590.089
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	-	(1.220.138.335)	(1.220.138.335)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-
	79.000.000.000	1.989.600.000	-	1.707.851.754	82.697.451.754
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	-	-	-	-	-

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-PVI AM ngày 16 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo Nghị quyết số 27/NQ-PVI AM ngày 16 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thông qua việc triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Ngày 22 tháng 11 năm 2024, Công ty đã được UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK tăng vốn lên thành 79.000.000.000 VND.
- (ii) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024.
- (iii) Trong năm Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 với mức chi trả 10% bằng tiền. Tất cả cổ tức đều đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông vào ngày 30/12/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần PVI	49.599.336	49.574.884
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	190.003.655	192.317.898
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	71.601.851	89.874.385
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech	4.949.317	2.237.760
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings	20.624.215	-
Khách hàng cá nhân	76.694.371	6.711.800
	<u>413.472.745</u>	<u>340.716.727</u>

Biến động về tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong kỳ kế toán như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 31.3.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	340.716.727	387.030.095
Số tăng trong kỳ/năm	910.219.256.136	3.009.864.110.639
Số giảm trong kỳ/năm	(910.146.500.118)	(3.009.910.424.007)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>413.472.745</u>	<u>340.716.727</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	5.655.000.000	5.655.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	68.919.822.928	68.919.822.928
Trái phiếu niêm yết	51.418.400.000	51.418.400.000
Trái phiếu không niêm yết	1.115.257.202.120	588.793.510.000
Chứng chỉ tiền gửi	91.576.377.100	50.500.000.000
Tiền gửi ngân hàng	185.709.999.998	141.200.000.000
	<u>1.518.536.802.146</u>	<u>906.486.732.928</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.182.661.814	1.478.302.364
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	7.921.410.948	3.746.745.197
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech	5.156.658.986	2.189.722.467
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings	54.808.219	13.369.863
Khách hàng cá nhân	528.369.863	533.568.494
	<u>17.843.909.830</u>	<u>7.961.708.385</u>

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần PVI	88.233.366	83.431.155
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	864.689.186	1.668.233.236
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.105.012.047	1.814.013.110
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech	70.577.005	49.817.219
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings	19.770.878	322.610
Khách hàng cá nhân	180.089.220	163.365.968
	<u>2.328.371.702</u>	<u>3.779.183.298</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.15 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025	2024 (Trình bày lại (*))
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(1.220.138.335)	2.608.887.771
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(63.529.702)
	(1.220.138.335)	2.545.358.069
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.900.000	5.500.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(154)	463

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được ước tính dựa trên số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và được điều chỉnh theo tỷ lệ số ngày trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 chia cho tổng số ngày trong năm tài chính, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.608.887.771	-	2.608.887.771
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(104.355.511)	40.825.809	(63.529.702)
	2.504.532.260	40.825.809	2.545.358.069
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.500.000	-	5.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	455	8	463

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.15 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.970.783.392	9.081.412.898
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.833.091.452	2.408.669.713
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.277.750.000	806.500.000
	<u>12.081.624.844</u>	<u>12.296.582.611</u>
Các khoản giảm trừ	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần hoạt động nghiệp vụ		
Doanh thu thuần hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.970.783.392	9.081.412.898
Doanh thu thuần hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.833.091.452	2.408.669.713
Doanh thu thuần hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.277.750.000	806.500.000
	<u><u>12.081.624.844</u></u>	<u><u>12.296.582.611</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.2 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	5.403.553.309	4.539.457.747
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.104.163.031	1.204.003.662
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	769.652.988	403.139.106
	<u>7.277.369.328</u>	<u>6.146.600.515</u>

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	392.942.592	774.625.907
Lãi đầu tư tài chính	950.679.344	-
	<u>1.343.621.936</u>	<u>774.625.907</u>

6.4 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	5.314.265.650	2.207.178.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.065.272	621.061.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.064.047	62.364.940
Chi phí khác	756.733.810	673.113.379
	<u>6.841.128.779</u>	<u>3.563.718.436</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.5 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2025 VND	2024 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(714.212.579)	3.320.644.944
Thuế tính ở thuế suất 20%	(142.842.516)	664.128.989
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	648.768.272	47.628.184
Chi phí thuế TNDN (*)	505.925.756	711.757.173
Chi phí thu nhập thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	505.925.756	711.757.173
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	505.925.756	711.757.173

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Trong kỳ, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ.

(ii) Rủi ro giá

Rủi ro giá là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị suy giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu niêm yết và chứng chỉ tiền gửi mà giá trị của chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro biến động của giá trị trường trong tương lai. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.303.827.642 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.253.264.912 Đồng Việt Nam).

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty bao gồm trái phiếu sở hữu của Công ty. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế trong kỳ kế toán sẽ thấp/cao hơn 209.365.200 Đồng Việt Nam do thu nhập lãi của các khoản trái phiếu này cao/thấp hơn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Công ty không có công cụ tài chính nào có lãi suất thả nổi).

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chưa tính phần trích lập dự phòng, tài sản thế chấp hoặc các biện pháp đảm bảo khác.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản tài sản tài chính và nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 2 năm VND	Từ 2 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Tiền	11.151.197.289	-	-	11.151.197.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.200.000.000	-	-	26.200.000.000
Phải thu hoạt động nghịệp vụ	6.277.905.329	-	-	6.277.905.329
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	42.892.942.624	42.892.942.624
Phải thu khác	2.454.032.226	-	60.000.000	2.514.032.226
Tổng cộng	46.083.134.844	-	42.952.942.624	89.036.077.468
Phải trả người bán	2.501.929.146	-	-	2.501.929.146
Các khoản phải trả khác	1.174.707.188	-	-	1.174.707.188
Tổng cộng	3.676.636.334	-	-	3.676.636.334
Chênh lệch thanh khoản thuần	42.406.498.510	-	42.952.942.624	85.359.441.134

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 2 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền	30.065.258.117	-	-	30.065.258.117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.200.000.000	-	-	28.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8.733.659.302	-	-	8.733.659.302
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	22.397.835.320	22.397.835.320
Tài sản tài chính khác	366.052.500	-	60.000.000	426.052.500
Phải thu khác	2.029.851.012	-	-	2.029.851.012
Tổng cộng	69.394.820.931	-	22.457.835.320	91.852.656.251
Phải trả người bán	489.226.071	-	-	489.226.071
Các khoản phải trả khác	3.281.031.264	-	-	3.281.031.264
Tổng cộng	3.770.257.335	-	-	3.770.257.335
Chênh lệch thanh khoản thuần	65.624.563.596	-	22.457.835.320	88.082.398.916

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
TMG Capital Joint Stock Company	Cổ đông
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2025 VND	2024 VND
i) <i>Doanh thu</i>			
Công ty Cổ phần PVI	627.750.000	519.000.000	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.021.340.233	1.253.726.847	
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.002.731.821	1.417.617.936	
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	5.136.871.125	5.205.491.443	
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	3.833.912.267	3.875.921.455	
	<u>11.622.605.446</u>	<u>12.271.757.681</u>	
ii) <i>Mua dịch vụ</i>			
Công ty Cổ phần PVI	617.497.195	568.653.875	
	<u>617.497.195</u>	<u>568.653.875</u>	
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.824.027.197	4.958.700.000	
	<u>5.824.027.197</u>	<u>4.958.700.000</u>	

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Công ty Cổ phần PVI	1.213.400.000	1.444.400.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	783.840.233	1.915.075.451
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.004.420.223	2.093.950.681
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.778.279.970	1.759.513.709
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	1.328.316.228	1.360.136.728
	<u>6.108.256.654</u>	<u>8.573.076.569</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5.7)		
Công ty Cổ phần PVI	335.078.867	350.191.661
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	9.613.904	-
	<u>344.692.771</u>	<u>350.191.661</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 5.11)		
Công ty Cổ phần PVI	627.750.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	427.500.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	87.500.000	-
	<u>1.142.750.000</u>	<u>-</u>

9 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

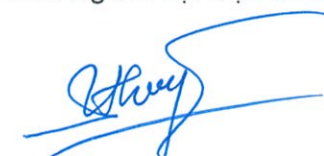
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	1.930.481.978	1.109.250.000
Từ 1 đến 5 năm	3.221.602.815	-
Tổng cộng	<u>5.152.084.793</u>	<u>1.109.250.000</u>

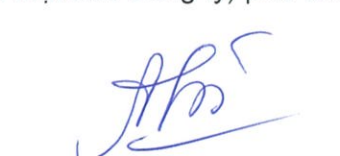
10 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

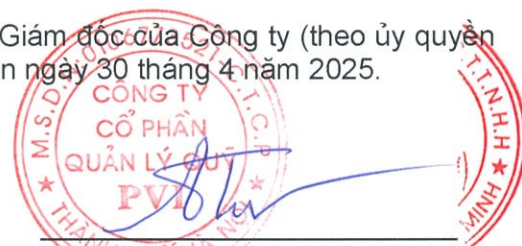
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 30 tháng 4 năm 2025.



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 4 năm 2025